Chi tiết mã HS 4418.89.00

Mã HS	4418.89.00
Mô tả hàng hóa	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes) / - Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:37:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44188900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7116
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7116
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7116
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7116
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6890
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6845
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6845
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6845
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6845
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6845
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6845
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6895
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6895
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6895
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6895
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6895
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6895
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6895
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6895
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6895
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6895
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6895
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6897
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6851
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6853
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6853
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6853
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6853
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6853
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6853
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6873
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6873
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6873
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6873
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6873
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6873
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6926
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6926
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6926
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6926
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6926
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6908
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6908
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6908
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6908
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6908
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6908
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6916
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6916
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6916
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6916
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6916
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6916
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6909
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6909
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6909
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6909
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6909
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6909
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6910
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6910
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6910
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6910
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6910
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6876
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6876
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6876
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6876
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6876
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6876
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6876
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6910
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6910
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6910
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6910
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6910
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6910
RCEP B	2022	2022	0	B!D6910
RCEP B	2023	2023	0	B!E6910
RCEP B	2024	2024	0	B!F6910
RCEP B	2025	2025	0	B!G6910
RCEP B	2026	2026	0	B!H6910
RCEP B	2027	2027	0	B!I6910
RCEP C	2022	2022	0	C!D6910
RCEP C	2023	2023	0	C!E6910
RCEP C	2024	2024	0	C!F6910
RCEP C	2025	2025	0	C!G6910
RCEP C	2026	2026	0	C!H6910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6910
RCEP D	2022	2022	0	D!D6910
RCEP D	2023	2023	0	D!E6910
RCEP D	2024	2024	0	D!F6910
RCEP D	2025	2025	0	D!G6910
RCEP D	2026	2026	0	D!H6910
RCEP D	2027	2027	0	D!I6910
RCEP E	2022	2022	0	E!D6913
RCEP E	2023	2023	0	E!E6913
RCEP E	2024	2024	0	E!F6913
RCEP E	2025	2025	0	E!G6913
RCEP E	2026	2026	0	E!H6913
RCEP E	2027	2027	0	E!I6913
RCEP F	2022	2022	0	F!D6910
RCEP F	2023	2023	0	F!E6910
RCEP F	2024	2024	0	F!F6910
RCEP F	2025	2025	0	F!G6910
RCEP F	2026	2026	0	F!H6910
RCEP F	2027	2027	0	F!I6910
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F6388
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G6388
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H6388
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I6388

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4418.89.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4418.89.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4418.89.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4418.89.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7116), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.